

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan;

Quyết định số Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 21/09/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ thị xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, phường trên địa bàn thị xã theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 17959/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn về việc sửa đổi Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thị xã.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ tỉnh (b/c);
- Thường trực Thị ủy (b/c);
- Thường trực HĐND thị xã;
- CT và các PCT UBND thị xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thị xã;
- Công Thông tin thị xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Đăng Tuấn**

**Phục lục 01**  
**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của UBND thị xã)

<b>STT</b>	<b>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Điểm thẩm định</b>
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>70</b>		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>11</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền, Kế hoạch kiểm tra CCHC)</b>	<b>1</b>		
	<p>- Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của tỉnh; có bố trí kinh phí để thực hiện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công người chịu trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành. Các Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định: 0,5</p>			
	<p>- Chất lượng kế hoạch CCHC năm của UBND cấp xã: Điểm được tính theo công thức: <math display="block">\left[ \frac{\text{Số chỉ tiêu, nhiệm vụ đạt chất lượng}}{\text{tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch}} \times 0.5 \right]</math> 100%</p>			
<b>1.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính</b>	<b>1</b>		
	<p>Điểm được tính theo công thức: <math>(b/a)*1</math>. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</p>			
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền cải cách hành chính</b>	<b>1,5</b>		
	<p>- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác: 1</p>			
	<p>- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC: 0,5</p>			
<b>1.4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính</b>	<b>1</b>		
	<p>- Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 1</p>			
	<p>- Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 0</p>			

<i>STT</i>	<i>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm tự đánh giá</i>	<i>Điểm thảm định</i>
<b>1.5</b>	<b>Công tác kiểm tra cải cách hành chính</b>	<b>1</b>		
1.5.1	Cấp ủy, chính quyền, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã. phường có tổ chức kiểm tra công tác CCHC ít nhất 02 lần/năm:0,5			
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra:			
	- Tất cả các vấn đề đã được xử lý, khắc phục: 0,5			
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25			
	- Có vấn đề chưa được xử lý: 0			
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ do UBND thị xã, Chủ tịch UBND thị xã giao</b>	<b>2</b>		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*2+(c/a)*1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
<b>1.7</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	<b>1</b>		
	- Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại địa phương: 1			
	- Không có sáng kiến: 0			
<b>1.8</b>	<b>Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp</b>	<b>1</b>		
	- Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp: 0,25			
	- Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc: 0,25			
	- Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền: Điểm được tính theo công thức: $b/a*0,5$ . Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.			
<b>1.9</b>	Thực hiện Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh về Cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số PAPI, Chỉ số SIPAS, Chỉ số PAR INDEX và Chỉ số PCI của tỉnh Bình Định đến năm 2025	<b>1,5</b>		
	Có ban hành Kế hoạch đảm bảo các nội dung: 0,5			

<i>STT</i>	<i>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm tự đánh giá</i>	<i>Điểm thảm định</i>
	Thực hiện Kế hoạch và có báo cáo đầy đủ: 1			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>4</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)</b>	<b>1</b>		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 1đ			
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và nhưng chất lượng chưa cao: 0,5			
	- Có VBQPPL ban hành không đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0			
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định</b>	<b>1</b>		
2.2.1	Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5	0,5		
2.2.2	Kịp thời công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm)	0,5		
	- Kịp thời, đúng quy định: 0,5			
	- Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
<b>2.3</b>	<b>Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</b>	<b>1</b>		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$ . Trong đó: a là tổng số văn bản cần được xử lý. b là số văn bản đã xử lý Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa			
<b>2.4</b>	<b>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	<b>1</b>		
	- Ban hành Kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5			
	- Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0,5			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>7,5</b>		
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch</b>	<b>3</b>		
	- Có đăng ký TTHC rút ngắn thời gian giải quyết: 1đ			

<i>STT</i>	<i>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm tự đánh giá</i>	<i>Điểm thảm định</i>
	- Có TTHC được phê duyệt rút ngắn thời gian giải quyết: 2đ			
<b>3.2</b>	<b>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>1</b>		
	-100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 - Từ dưới 100% -99% hồ sơ giải quyết đúng hạn:0,5 - Dưới 99% hồ sơ giải quyết đúng hạn :0			
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện quy định về Thư xin lỗi trong giải quyết TTHC</b>	<b>1</b>		
	- 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn đều có Thư xin lỗi và được niêm yết công khai theo quy định: 0,5			
	- Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%}$			
<b>3.4</b>	<b>Niêm yết công khai đầy đủ TTHC; địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị</b> - Niêm yết công khai đầy đủ TTHC giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã: 0,5 - Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã: 0,5	<b>1</b>		
<b>3.5</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>0,5</b>		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$ . Trong đó: a là tổng số phản ánh, kiến nghị. b là số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn. c là số phản ánh, kiến nghị được xử lý trễ hạn.			
<b>3.6</b>	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	<b>1</b>		
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>7</b>		
<b>4.1</b>	<b>Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã theo quy định</b>	<b>1</b>		
	- Đã ban hành và triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy			

<i>STT</i>	<i>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm tự đánh giá</i>	<i>Điểm thảm định</i>
	<i>định: 0.5 điểm</i>			
	<i>- Có đánh giá, điều chỉnh bổ sung khi có sự thay đổi: 0.5 điểm</i>			
<b>4.2</b>	<b><i>Đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở</i></b>	<b>2</b>		
	<i>- Xuất sắc: 2 điểm - Tốt: 1 điểm - Khá: 0,5 điểm - Trung bình: 0 điểm</i>			
<b>4.5</b>	<b><i>Ban hành và thực hiện đầy đủ Kế hoạch công tác tháng, quý, năm và báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ</i></b>	<b>0,5</b>		
<b>4.6</b>	<b><i>Phân công nhiệm vụ cụ thể cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên UBND, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã</i></b>	<b>0,5</b>		
	<i>- Có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể, đầy đủ.</i>			
	<i>- Chưa phân công cụ thể, đầy đủ.</i>			
<b>4.7</b>	<b><i>Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh</i></b>	<b>1</b>		
4.7.1	<i>Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền: 0,5</i>			
4.7.2	<i>Có báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền: 0,5</i>			
<b>4.8</b>	<b><i>Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)</i></b>	<b>2</b>		
	<i>- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: 2</i>			
	<i>- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời: 0</i>			
<b>5</b>	<b><i>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</i></b>	<b>7,5</b>		
<b>5.1</b>	<b><i>Cán bộ, công chức và người hoạt động KCT cấp xã</i></b>	<b>2</b>		
	<i>- 100% cán bộ cấp xã có trình độ đại học trở lên: 2</i>			
	<i>- 100% công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên phù hợp với tiêu chuẩn chức danh, vị trí công tác: 1</i>			
	<i>- 100% người hoạt động KCT cấp xã có trình độ trung cấp trở lên : 0,5</i>			
<b>5.2</b>	<b><i>Đánh giá, xếp loại CBCC và Người hoạt động KCT</i></b>	<b>2,5</b>		
5.2.1	<i>Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định: 0,5</i>			

<b>STT</b>	<b>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Điểm thẩm định</b>
5.2.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên} \times 2}{100\%} \right]$			
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC</b>	<b>0.5</b>		
	100% CBCCVC đăng ký và tham dự đầy đủ các Lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh, thị xã tổ chức: 0,5			
<b>5.4</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>2</b>		
	- Trong năm không có CB,CC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 2			
	- Trong năm có CB,CC bị xử lý hình thức khiển trách: 1			
	- Trong năm có CB,CC bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên: 0			
<b>5.5</b>	<b>Thực hiện việc kê khai tài sản cán bộ, công chức theo quy định</b>	<b>0.5</b>		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5			
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo quy định: 0			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH</b>	<b>5,5</b>		
<b>6.1</b>	<b>Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ</b>	<b>1</b>		
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	- Ban hành đúng quy định: 0,5			
	- Ban hành không đúng quy định: 0			
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định: 0,5			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1</b>		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Có sai phạm được phát hiện: 0			
<b>6.3</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</b>	<b>0,5</b>		
	- Thực hiện dưới 90% kiến nghị: 0 điểm, - Thực hiện từ 90% kiến nghị trở lên: 0,5 điểm”			

<b>STT</b>	<b>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Điểm thẩm định</b>
<b>6.4</b>	<b>Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</b>	<b>1</b>		
	- Xây dựng và gửi báo cáo đúng thời hạn: 1			
	- Không xây dựng hoặc gửi báo cáo sau thời hạn: 0			
<b>6.5</b>	<b>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định</b>	<b>1</b>		
	- Thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được giao: 1			
	- Thực hiện không đảm bảo theo kế hoạch được giao: 0			
<b>6.6</b>	<b>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương</b>	<b>0,5</b>		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
<b>6.7</b>	<b>Sử dụng và thực hiện đầy đủ các báo cáo yêu cầu trên phần mềm phục vụ cho công tác quản lý tài chính, ngân sách</b>	<b>0,5</b>		
	- Thực hiện dưới 80% các phần mềm: 0 điểm;			
	- Thực hiện từ 80% trở lên các phần mềm: 0,5 điểm.			
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>21,5</b>		
<b>7.1</b>	<b>Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của địa phương</b>	<b>1</b>		
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của địa phương</b>	<b>1,5</b>		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0,5			
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước: 0,5			
	- Có trên 50 tin, bài/năm (trong đó có ít nhất 10 tin, bài về CCHC):0,5			
<b>7.3</b>	<b>Hạ tầng thông tin cơ bản tại cấp cấp xã</b>	<b>1</b>		
<b>7.3.1</b>	<b>Thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN</b>	<b>0,5</b>		
	- Có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN và có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN: 0,5			



<b>STT</b>	<b>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Điểm thẩm định</b>
	- Không có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN hoặc không có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN: 0			
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính tại nơi làm việc	0,5		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*0,5$ . Trong đó: <i>a</i> là tổng số CBCCVV tại địa phương; <i>b</i> là tổng số CBCCVV tại địa phương được trang bị máy tính địa phương			
<b>7.4</b>	<b>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</b>	<b>6</b>		
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	3		
	- Đạt 100%: 3			
	- Từ 95% đến dưới 100%: 1			
	- Dưới 95%: 0			
7.4.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	3		
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt trên 80%: 3			
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 80% đến dưới 70%: 1			
	- Dưới 60%: 0			
<b>7.5</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>10</b>		
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$ . Trong đó: <i>a</i> là số DVCTT có phát sinh hồ sơ (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); <i>b</i> là số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến.			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	2		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*2$ . Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVCTT (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của các DVCTT (không sử dụng bản giấy) Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến do UBND thị xã giao tại Quyết định số 1341/QĐ ngày 29/1/2024 về			

<b>STT</b>	<b>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Điểm thảm định</b>
	<i>giao chỉ tiêu liên trên lĩnh vực dịch vụ công năm 2024 thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.3	<b>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</b>	2	2	
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*2. Trong đó: a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
7.5.4	<b>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến</b>	2		
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*2. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ thanh toán trực tuyến do UBND thị xã giao tại Quyết định số 1341/QĐ ngày 29/1/2024 về giao giao chỉ tiêu liên trên lĩnh vực dịch vụ công năm 2024 thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.5	<b>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	4		
	<i>- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tính điểm theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 2}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn 1% chỉ tiêu do UBND thị xã giao tại Quyết định số 1341/QĐ ngày 29/1/2024 của UBND thị xã về giao chỉ tiêu liên trên lĩnh vực dịch vụ công năm 2024 thì điểm đánh giá là 0.</i>	2		
	<i>- Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử tính điểm theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 2}{100\%} \right]$ <i>- Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND thị xã giao giao từ 0,1% đến 1% thì điểm đánh giá điểm đánh giá được tính theo công thức.</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1}{100\%} \right]$	2		

<b>STT</b>	<b>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Điểm thảm định</b>
	<i>Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND thị xã giao trên 1% thì điểm đánh giá điểm đánh giá :0đ</i>			
<b>7.6</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ chứng thực điện tử</b>	<b>1</b>		
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số hồ sơ chứng thực b là số hồ sơ chứng thực điện tử</i>			
<b>7.7</b>	<b>“Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính” (Đề án 06 quy định tỷ lệ 100%)</b>	<b>1</b>		
	<i>- Tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính Tính điểm theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1}{100\%} \right]$ <i>- Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn quy định 5% (Đề án 06 quy định) thì điểm đánh giá là 0.</i>			
<b>8</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>6</b>		
<b>8.1</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND thị xã giao</b>	<b>3</b>		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 + (c/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ (b+c)/a &lt; 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i>			
<b>8.2</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao</b>	<b>3</b>		
	<i>- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND thị xã giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao nhất của thị xã: 3</i>			
	<i>- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND thị xã giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao từ vị trí thứ 4 đến 6 so với 17 xã, phường: 2</i>			
	<i>- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND thị xã giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao từ vị trí thứ 7 đến 15 so với 17 xã, phường: 1</i>			
	<i>- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND thị xã giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 2 địa phương thấp nhất của thị xã: 0,5 điểm</i>			

<i>STT</i>	<i>LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm tự đánh giá</i>	<i>Điểm thảm định</i>
	<i>- Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm</i>			
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC</b>	<b>30</b>		
	<i>Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước</i>	<b>30</b>		
	<b>ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)</b>	<b>100</b>		
<b>III</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ</b>			
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>			
	<i>3 đơn vị có kết quả cao nhất về thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan đến “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến” (1 điểm)</i>			
<b>2</b>	<b>Điểm trừ</b>			
	<i>Nếu đơn vị có trên 03 hồ sơ TTHC trễ hạn (- 1điểm)</i>			